

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ văn bản số 12425/BTC-QLG ngày 07/9/2016 của Bộ Tài chính về việc xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ quy định tại Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái quy định quản lý nhà nước về giá tại địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 84/TTr- STC ngày 19 tháng 01 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái, cụ thể như sau:

1. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

1.1. Đối tượng thu, nộp giá dịch vụ:

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

b) Cơ quan thu phí: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Yên Bái; Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Yên Bái; Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất cấp huyện; các tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ cấp phép đo đạc, lập bản đồ địa chính theo quy định.

c) Mức thu phí:

| Số TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-------|--|---------------------|---------|
| 1 | Đối với các tổ chức | đồng/m ² | 950 |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân | | |
| a | Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ | đồng/m ² | 800 |
| b | Hộ gia đình, cá nhân thuộc các địa bàn các xã đặc biệt khó khăn; các thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực 2, khu vực 3 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc | đồng/m ² | 300 |
| c | Hộ gia đình, cá nhân thuộc địa bàn các xã, thị trấn còn lại | đồng/m ² | 500 |

1.2. Quản lý sử dụng:

- Tổ chức thu, quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành về quản lý tài chính.

- Chứng từ thu thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính về việc in, phát hành, quản lý sử dụng hóa đơn.

2. Giá dịch vụ sử dụng đò

2.1. Đối tượng thu, nộp giá dịch vụ:

a) **Đối tượng nộp phí:** Là hành khách, phương tiện đi lại và hàng hóa được chở ngang qua sông, hoặc đi dọc sông, hồ.

b) **Cơ quan thu phí:** Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng bến, phương tiện thủy để chở khách, hàng hóa qua đò được Sở Giao thông vận tải cấp phép hoạt động theo quy định.

c) Mức thu phí:

| Số TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----------|---|--------------|---------|
| I | Phí qua đò ngang (của phương tiện thuyền máy, cô le) | | |
| 1 | Người đi bộ | Đồng/lượt | 1.000 |
| 2 | Xe máy (kể cả xe máy điện 2 bánh và các loại xe tương tự) | Đồng/xe/lượt | 3.000 |
| 3 | Xe đạp (kể cả xe đạp điện và các loại xe tương tự) | Đồng/xe/lượt | 1.000 |
| 4 | Hàng hóa | Đồng/tạ/lượt | 3.000 |
| II | Phí đò dọc | | |
| 1 | Khoảng cách từ 03 km đến dưới 20 km | Đồng/km | 2.000 |
| 2 | Khoảng cách từ 20 km trở lên | Đồng/km | 1.000 |

Trên cơ sở mức giá nêu trên, tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động kinh doanh bến đò được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước quy định mức giá dịch vụ qua đò tối đa nhưng không được vượt mức giá của từng mục theo quy định.

2.3. Quản lý sử dụng:

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh bến đò phải được cấp phép hoạt động kinh doanh theo quy định.

- Khoản tiền thu được từ dịch vụ qua đò là doanh thu của đơn vị, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật và bảo đảm bù đắp toàn bộ chi phí hợp lý để đầu tư bến đò và phương tiện; có lợi nhuận định mức phù hợp với điều kiện kinh doanh thực tế của đơn vị, thu nhập của nhân dân tại địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ. Hàng năm, đơn vị phải thực hiện quyết toán thuế đối với doanh thu thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế.

- Đơn vị quản lý phải đăng ký với cơ quan Thuế mua hoặc in phát hành chứng từ thu theo quy định để cấp cho người nộp tiền.

2.4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

2.4.1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Quản lý hoạt động bến đò trên địa bàn quản lý.

b) Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ qua đò theo địa bàn quản lý để kịp thời chấn chỉnh những sai phạm (nếu có) của tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ qua đò.

2.4.2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh bến đò có trách nhiệm:

a) Quy định mức giá dịch vụ qua đò theo quy định tại điểm 2 Phần này.

b) Chấp hành việc niêm yết công khai giá dịch vụ qua đò và không được thu cao hơn mức giá niêm yết.

c) Sử dụng bến, bãi được cấp có thẩm quyền cấp phép theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện việc chở khách không được làm ảnh hưởng đến giao thông; môi trường; phòng cháy, chữa cháy;...

d) Thực hiện đăng ký kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định.

đ) Đăng ký thuế, nộp thuế theo quy định hiện hành của nhà nước.

e) Trong quá trình thực hiện việc chở khách và tài sản; nếu để xảy ra tai nạn về người hoặc mất mát, hư hỏng tài sản của người đi đò thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2.4.3. Mọi tổ chức, cá nhân thực hiện không đúng quy định, gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông đường thủy, môi trường, phòng cháy, chữa cháy;... thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2.4.4. Người đi đò có trách nhiệm chi trả giá dịch vụ qua đò theo đúng quy định nêu trên. Trường hợp mất vé qua đò phải kịp thời báo cho tổ chức, cá nhân kinh doanh kịp thời xử lý theo quy định.

3. Giá dịch vụ trông giữ xe

3.1. Đối tượng thu, nộp giá dịch vụ:

a) Đối tượng thực hiện nộp: Chủ phương tiện đi lại, vận chuyển gồm: ô tô, mô tô, xe máy (là xe hai bánh hoặc ba bánh chuyển động bằng động cơ) và xe đạp (kể cả xe đạp điện) có nhu cầu gửi vào các điểm, bãi trông giữ xe do các tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ trông giữ xe theo quy định (phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương, được cơ quan có thẩm quyền cho phép). Trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân có hoạt động trông giữ xe nhưng không thu tiền như: Cơ quan nhà nước tổ chức giữ xe cho khách đến giao dịch hoặc liên hệ công tác; Khách sạn, nhà hàng giữ xe cho

khách hàng; các trường học Trung học phổ thông, Trung học cơ sở có bố trí địa điểm để xe cho học sinh.

b) Đối tượng thực hiện thu: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ trông giữ xe.

3.2 Giá dịch vụ trông giữ xe:

a) Đơn giá dịch vụ trông giữ xe đối với các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- **Đối tượng nộp:** Là chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ phương tiện xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị.

- **Cơ quan thu:** Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ trông giữ phương tiện xe đạp, xe máy, ô tô theo quy định.

- **Mức thu:**

| Số TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----------|---|---------------|---------|
| I | TẠI ĐIỂM ĐỖ, BÃI TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN CÔNG CỘNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ | | |
| 1 | Trông xe ban ngày | | |
| a | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | Đồng/xe/ lượt | 1.000 |
| b | Xe máy (gồm cả xe máy điện 2 bánh) | Đồng/xe/ lượt | 3.000 |
| c | Ô tô | Đồng/xe/ lượt | 12.000 |
| 2 | Trông xe ban đêm | | |
| a | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | Đồng/xe/ lượt | 2.000 |
| b | Xe máy (gồm cả xe máy điện 2 bánh) | Đồng/xe/ lượt | 5.000 |
| c | Ô tô | Đồng/xe/ lượt | 24.000 |
| 3 | Trông xe cả ngày đêm | | |
| a | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | Đồng/xe/ lượt | 3.000 |
| b | Xe máy (gồm cả xe máy điện 2 bánh) | Đồng/xe/ lượt | 8.000 |
| c | Ô tô | Đồng/xe/ lượt | 36.000 |
| 4 | Trông xe theo tháng | | |
| a | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | Đồng/xe/ lượt | 50.000 |
| b | Xe máy (gồm cả xe máy điện 2 bánh) | Đồng/xe/ lượt | 120.000 |
| c | Ô tô | Đồng/xe/ lượt | 500.000 |
| II | TẠI CÁC ĐIỂM ĐỖ, BÃI TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN KHÔNG DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ: Mức thu tối đa không quá 1,5 lần mức thu tại điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do nhà nước đầu tư theo từng đối tượng nộp. | | |

b) Đơn giá dịch vụ trông giữ xe đối với các điểm trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Trên cơ sở mức giá nêu trên, tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ trông giữ xe quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe nhưng tối đa không được vượt mức giá của từng loại phương tiện theo quy định nêu trên.

3.3. Quản lý sử dụng:

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trông giữ phương tiện phải được cấp phép hoạt động phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Khoản tiền thu được từ dịch vụ trông giữ xe là doanh thu của đơn vị, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật và bảo đảm bù đắp toàn bộ chi phí hợp lý để đầu tư và thực hiện công tác trông giữ xe; có lợi nhuận định mức phù hợp với điều kiện kinh doanh thực tế của đơn vị, thu nhập của nhân dân tại địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ. Hàng năm, đơn vị phải thực hiện quyết toán thuế đối với doanh thu thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế.

- Đơn vị quản lý phải đăng ký với cơ quan Thuế mua hoặc in phát hành chứng từ thu theo quy định để cấp cho người nộp tiền.

3.4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

* Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

- Quản lý hoạt động trông giữ xe theo địa bàn quản lý.

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ trông giữ xe theo địa bàn quản lý để kịp thời chấn chỉnh những sai phạm (nếu có) của tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ trông giữ xe.

* Các tổ chức, cá nhân tự đầu tư không bằng nguồn vốn ngân sách trông giữ xe có trách nhiệm:

- Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe theo quy định.

- Chấp hành việc niêm yết công khai giá dịch vụ trông giữ xe của từng loại phương tiện và không được thu cao hơn mức giá niêm yết.

- Sử dụng mặt bằng được cấp có thẩm quyền cho phép dùng vào việc trông giữ xe theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện việc trông giữ xe không được làm ảnh hưởng đến giao thông; môi trường; phòng cháy, chữa cháy;...

- Thực hiện đăng ký kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định.

- Đăng ký thuế, nộp thuế theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Trong quá trình thực hiện việc trông giữ xe; nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng xe của người gửi thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

* Mọi tổ chức, cá nhân tự ý lấn chiếm lề đường, hè phố hoặc đất dành cho đường bộ hoặc công trình công cộng để làm nơi giữ xe không đúng quy định, gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông, môi trường, phòng cháy, chữa cháy... thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

* Chủ phương tiện đi lại, vận chuyển có trách nhiệm chi trả giá dịch vụ trông giữ xe theo đúng quy định nêu trên. Trường hợp mất vé xe phải kịp thời báo cho tổ chức, cá nhân trông giữ xe biết để cùng phối hợp giải quyết, ngăn ngừa kẻ gian lợi dụng lấy cắp.

4. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4.1. Đối tượng thu, nộp giá dịch vụ:

a) Đối tượng thực hiện nộp: Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hiện đang hoạt động, cư trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái có rác thải ra môi trường đều phải thực hiện nộp tiền thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo mức giá quy định tại văn bản này.

b) Đối tượng thực hiện thu: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt được thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tại địa bàn.

Việc thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt được thực hiện thu theo quy.

4.2. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

a) mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu tại thành phố Yên Bái | Mức thu tại thị xã Nghĩa Lộ | Mức thu tại các huyện |
|-----|---|---------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| I | Hộ kinh doanh ở mặt tiền đường phố | | | | |
| A | Hộ kinh doanh mặt tiền đường loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 | | | | |
| 1 | Hộ kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát | | | | |
| - | Bậc 1 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 205.000 | 120.000 | 95.00 |

| | | | | | |
|-----------|--|----------------------|---------------|---------------|---------------|
| - | Bậc 2,3 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 170.000 | 110.000 | 85.000 |
| - | Bậc 4,5,6 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 145.000 | 95.000 | 75.000 |
| 2 | Hộ kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ | | | | |
| - | Bậc 1 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 180.000 | 110.000 | 85.000 |
| - | Bậc 2,3 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 145.000 | 95.000 | 75.000 |
| - | Bậc 4,5,6 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 120.000 | 85.000 | 60.000 |
| 3 | Hộ kinh doanh xe máy, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ và các thiết bị khác | | | | |
| - | Bậc 1 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 145.000 | 95.000 | 75.000 |
| - | Bậc 2,3 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 120.000 | 85.000 | 60.000 |
| - | Bậc 4,5,6 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 95.000 | 75.000 | 50.000 |
| 4 | Phòng khám tư nhân | đồng/hộ/tháng | 120.000 | 95.000 | 75.000 |
| 5 | Hộ kinh doanh hoặc điểm bán thực phẩm tươi sống | đồng/hộ/tháng | 75.000 | 50.000 | 35.000 |
| 6 | Hộ kinh doanh hoa tươi, làm vòng hoa, lẵng hoa, cơ sở in ấn, quảng cáo | đồng/hộ/tháng | 95.000 | 60.000 | 50.000 |
| 7 | Hộ rửa xe ô tô, xe máy | đồng/hộ/tháng | 120.000 | 95.000 | 75.000 |
| 8 | Hộ giết mổ gia súc (trâu, bò, ngựa, chó, dê...) | đồng/hộ/tháng | 145.000 | 120.000 | 95.000 |
| 9 | Hộ giết mổ gia cầm | đồng/hộ/tháng | 85.000 | 75.000 | 50.000 |
| 10 | Hộ kinh doanh vàng, bạc, đá quý | đồng/hộ/tháng | 50.000 | 35.000 | 25.000 |
| 11 | Kinh doanh các ngành nghề khác | | | | |
| - | Bậc 1 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 95.000 | 75.000 | 50.000 |
| - | Bậc 2,3 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 75.000 | 50.000 | 35.000 |
| - | Bậc 4,5,6 của thuế môn bài | đồng/hộ/tháng | 50.000 | 35.000 | 25.000 |
| B | Hộ kinh doanh ở mặt tiền đường phố khác | đồng/hộ/tháng | 24.000 | 18.000 | 12.000 |
| C | Hộ ở vị trí khác | đồng/hộ/tháng | 12.000 | 10.000 | 7.000 |
| II | Hộ dân cư | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|-------------------------|---------|---------|---------|
| 1 | Hộ dân cư ở mặt tiền đường phố | đồng/hộ/tháng | 10.000 | 7.000 | 6.000 |
| 2 | Hộ dân cư ở vị trí khác | đồng/hộ/tháng | 5.000 | 4.000 | 3.000 |
| III | Các tổ chức | | | | |
| 1 | Cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức, trụ sở doanh nghiệp có số người dưới 30 người | đồng/đơn vị/tháng | 80.000 | 70.000 | 60.000 |
| 2 | Cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức, trụ sở doanh nghiệp có số người từ 30 người trở lên đến dưới 50 người | đồng/đơn vị/tháng | 100.000 | 90.000 | 80.000 |
| 3 | Cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức, trụ sở doanh nghiệp có số người từ 50 người trở lên | đồng/đơn vị/tháng | 120.000 | 110.000 | 100.000 |
| IV | Mức thu của các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng | | | | |
| 1 | Mức thu của các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, | đồng/m ³ rác | 30.000 | 25.000 | 20.000 |
| 2 | Xí nghiệp đầu máy Hà Lào | đồng/m ³ rác | 160.000 | | |
| 3 | Mức thu đối với công trình xây dựng | đồng/m ³ rác | 30.000 | 25.000 | 20.000 |

4.3. Quản lý dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

- Tổ chức thực hiện thu: Đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường tự tổ chức thu dịch vụ trong phạm vi cung ứng dịch vụ của mình. Số thu dịch vụ được tính doanh thu của đơn vị, thực hiện hạch toán kế toán và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thanh toán kinh phí giữa đơn vị đảm bảo nguồn kinh phí chi trả dịch vụ vệ sinh môi trường với đơn vị cung cấp dịch vụ:

Căn cứ số tiền phải thu dịch vụ mà đơn vị cung ứng dịch vụ phải thu trong năm (theo số đối tượng phải nộp thực tế) với kinh phí thực tế phải trả (khối lượng công việc nghiệm thu thực tế và đơn giá) theo hợp đồng giữa đơn vị đảm

bảo nguồn chi trả với đơn vị cung ứng dịch vụ, các bên thanh toán bù trừ vào phần ngân sách phải thanh toán theo quy định.

- Đơn vị quản lý phải đăng ký với cơ quan Thuế mua hoặc in phát hành chứng từ thu theo quy định để cấp cho người nộp tiền.

4.4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

- Cơ quan Tài chính các cấp chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

- Cơ quan Thuế phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị thực hiện kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

+ Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo địa bàn quản lý để kịp thời chấn chỉnh những sai phạm (nếu có) của tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

+ Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thường xuyên giám sát việc thực hiện mức giá nêu trên và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước trên địa bàn theo đúng quy định; chỉ đạo các phòng, ban có chức năng kiểm tra, giám sát tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách có liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt. Phối hợp với cơ quan đơn vị được giao tổ chức triển khai thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn. Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP. Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/3/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ.

5. Sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

4.1. Đối tượng thu, nộp giá dịch vụ:

a) Đối tượng thực hiện nộp: Tổ chức, cá nhân hiện đang hoạt động tưới tiêu, cấp nước từ công trình thủy lợi cư trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái phải thực

hiện nộp tiền sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo mức giá quy định tại văn bản này.

b) Đối tượng thực hiện thu: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi tại địa bàn.

4.2. Giá dịch vụ

| TT | Nội dung chi phí | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----|---|----------------------|---------------------|---------|------------|
| 1 | Tưới tiêu lúa bằng động lực | đồng/ha/vụ | 1 | 1.811,0 | 1.811,0 |
| 2 | Tưới tiêu lúa bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 1 | 1.267,0 | 1.267,0 |
| 3 | Tưới tiêu lúa bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/vụ | 1 | 1.539,0 | 1.539,0 |
| 4 | Tưới tiêu lúa chủ động một phần bằng động lực | đồng/ha/vụ | 1 | 1.086,6 | 1.086,6 |
| 5 | Chi tạo nguồn tưới tiêu lúa bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 1 | 506,8 | 506,8 |
| 6 | Chi tạo nguồn tưới tiêu lúa bằng động lực | đồng/ha/vụ | 1 | 905,5 | 905,5 |
| 7 | Tưới tiêu mạ, màu, cây CN, cây vụ đông bằng động lực | đồng/ha/vụ | 1 | 724,4 | 724,4 |
| 8 | Tưới tiêu mạ, màu, cây CN, cây vụ đông bằng trọng lực | đồng/ha/vụ | 1 | 506,8 | 506,8 |
| 9 | Tưới tiêu mạ, màu, cây CN, cây vụ đông bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ | đồng/ha/vụ | 1 | 615,6 | 615,6 |
| 10 | Cấp nước từ công trình thủy lợi cho SX CN, tiêu thụ CN bằng động lực | đồng/m ³ | 1 | 1.800,0 | 1.800,0 |
| 11 | Cấp nước từ công trình thủy lợi cho SX CN, tiêu thụ CN bằng trọng lực | đồng/m ³ | 1 | 900,0 | 900,0 |
| 12 | Cấp nước từ CTTL cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi bằng động lực | đồng/m ³ | 1 | 1.320,0 | 1.320,0 |
| 13 | Cấp nước từ CTTL cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi bằng trọng lực | đồng/m ³ | 1 | 900,0 | 900,0 |
| 14 | Cấp nước từ CTTL cho cây CN, cây ăn quả, hoa, dược liệu bằng động lực | đồng/m ³ | 1 | 1.020,0 | 1.020,0 |
| 15 | Cấp nước từ CTTL cho cây CN, cây ăn quả, hoa, dược liệu bằng trọng lực | đồng/m ³ | 1 | 840,0 | 840,0 |
| 16 | Cấp nước từ CTTL cho nuôi trồng thủy sản bằng động lực | đồng/m ³ | 1 | 840,0 | 840,0 |
| 17 | Cấp nước từ CTTL cho nuôi trồng thủy sản bằng trọng lực | đồng/m ³ | 1 | 600,0 | 600,0 |
| 18 | Cấp nước từ CTTL cho nuôi trồng thủy sản (đồng/ m ² mặt thoáng) | đồng/m ² | 1 | 250,0 | 250,0 |
| 19 | Vận tải qua âu thuyền, cống của HTCT thủy lợi | | | | |
| | Thuyền, xà lan (đồng/tấn/lượt) | tấn/lượt | 1 | 7.200 | 7.200,0 |
| | Các loại bè (đồng/m ² /lượt) | m ² /lượt | 1 | 1.800 | 1.800,0 |
| 20 | Nuôi trồng thủy sản tại CT thủy lợi, hồ chứa thủy lợi | % | % giá trị sản lượng | 5% | 5% |

| | | | | | |
|----|---|------------|----------------------------|-----|-----|
| | Nuôi cá bè | % | % giá trị sản lượng | 6% | 6% |
| 21 | Sử dụng nước từ CT thủy lợi để phát điện | % | % giá trị điện thương phẩm | 8% | 8% |
| 22 | Sử dụng CT thủy lợi để KD du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí | % | Tổng giá trị doanh thu | 10% | 10% |
| 23 | Lấy nước tưới cho lúa sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng | đồng/ha/vụ | 1 | 350 | 350 |
| 24 | Lấy nước tưới cho lúa chủ động 1 phần sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng | đồng/ha/vụ | 1 | 210 | 210 |
| 25 | Lấy nước tưới cho lúa tưới tạo nguồn sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng | đồng/ha/vụ | 1 | 175 | 175 |
| 26 | Lấy nước tưới cho mầu, mạ, cây CN, cây vụ đông sau cống đầu kênh nội đồng đến mặt ruộng | đồng/ha/vụ | 1 | 140 | 140 |

4.3. Quản lý sử dụng:

- Khoản tiền thu được từ dịch vụ cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là doanh thu của đơn vị, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị quản lý phải đăng ký với cơ quan Thuế mua hoặc in phát hành chứng từ thu theo quy định để cấp cho người nộp tiền.

4.4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm quản lý hoạt động dịch vụ cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo địa bàn quản lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho các sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý giá.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo bộ phận chức năng liên quan và hướng dẫn thực hiện việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 cho đến khi có Quyết định ban hành chính thức giá sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: N

- Như khoản 2 Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT, TM, VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Trà

Phạm Thị Thanh Trà